

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM BẮC Á**

Kết thúc ngày 30/06/2015

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K**



# MỤC LỤC

| STT | NỘI DUNG   | Trang   |
|-----|--|---------|
| 1   | <b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>                          | 1 – 2   |
| 2   | <b>Báo cáo kết quả công tác xoát sét</b>                 | 3 – 4   |
| 3   | <b>Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được xoát sét</b>   |         |
|     | <i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>                 | 5 – 6   |
|     | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i> | 7 – 8   |
|     | <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>           | 9       |
|     | <i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>    | 10 – 22 |



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Bắc Á trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

### Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Bắc Á (sau đây được viết tắt là "Công ty"), là Công ty Cổ phần được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4700149122 lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2006, thay đổi lần thứ bảy ngày 23 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở Công ty: Tổ 12, phường Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Bắc Kạn, Bắc Kạn.

Vốn điều lệ: 768.000.000.000 VND (Bảy trăm sáu mươi tám tỷ đồng).

### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:

#### Hội đồng quản trị

|                   |            |
|-------------------|------------|
| Ông Hứa Trung Sỹ  | Chủ tịch   |
| Ông Vũ Đình Thành | Thành viên |
| Ông Đỗ Văn Huân   | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hoa | Thành viên |
| Bà Hoàng Thị Biên | Thành viên |

#### Ban Giám đốc

|                   |              |
|-------------------|--------------|
| Ông Hứa Trung Sỹ  | Giám đốc     |
| Ông Vũ Đình Thành | Phó Giám đốc |

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

#### Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ

- Do những sai phạm cá nhân của Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico với tội danh “làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”, trong quá trình điều tra, ngày 29/05/2015, Cơ quan An ninh đã tạm thu giữ toàn bộ chứng từ, sổ kế toán, báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Bắc Á từ năm 2013 trở về trước và một phần chứng từ, sổ kế toán và báo cáo tài chính năm 2014.
- Cũng vì những hạn chế từ lý do trên, chúng tôi không thể giải trình được sự thiếu hụt giữa thực tế so với số dư trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015 của Công ty về các khoản sau:
  - + Tiền mặt: 1.459.353.112 đồng;
  - + Hàng tồn kho: 102.587.284.914 đồng;
  - + Tài sản cố định: Nguyên giá 5.299.688.453 đồng (Giá trị hao mòn lũy kế là: 4.923.306.374 đồng; Giá trị còn lại là: 376.382.079 đồng).

Nên Công ty đã điều chỉnh giá trị các khoản này về khoản mục “Tài sản thiếu chờ xử lý” chờ ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.

#### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;



- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Bắc Kạn, ngày 10 tháng 08 năm 2015*



**HỮA TRUNG SỸ**





# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

## THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội : Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CAHN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội - Tel: (04) 44 500 668 - Fax: (04) 44 500 669

Chi nhánh Miền nam : C14, Quang Trung, phường 11 - Tel: (08)3 589 7462 - Fax: (08)3 589 7464

Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM : Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM - Tel: (08)3 848 0763 - Fax: (08)3 526 7187

Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng - Tel: (0511)3 651 818 - Fax: (0511)3 651 868

Chi nhánh Lạng Sơn : Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu - Tel: (025)3 718 545 - Fax: (025)3 716 264

Số : 156.1/2015/BCKT - TC

### BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC XOÁT SÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015  
của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Bắc Á

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Bắc Á**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Bắc Á bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được trình bày từ trang 05 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

- Chúng tôi đã phát hành thư đối chiếu công nợ đến hầu hết các đối tượng công nợ của các khoản mục “Phải thu khách hàng”, “Trả trước cho người bán”, “Phải thu về cho vay ngắn hạn”, “Phải thu khác”, “Phải trả cho người bán”, “Người mua trả tiền trước” và “Phải trả khác”. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa nhận được bất cứ bản xác nhận nào từ các đối tượng công nợ. Vì vậy, chúng tôi chỉ kiểm tra được tính đúng đắn của các khoản công nợ phát sinh trong kỳ mà không thể xác định được tính đúng đắn của các khoản mục công nợ này có đến thời điểm 01/01/2015.
- Chúng tôi đã tiến hành thị sát thực tế các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm kiểm toán. Các công trình này là hiện hữu, tuy nhiên, do hạn chế từ phía đơn vị, chúng tôi đã không thể kiểm tra được giá trị phát sinh từ thời điểm 01/01/2015 trở về trước mà chúng tôi chỉ kiểm tra được giá trị phát sinh trong kỳ là đúng đắn.
- Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp để xác minh tính có thực của khoản mục “Đầu tư tài chính dài hạn” (thuyết minh tại TM V.06) giá trị là 50.500.000.000 đồng và ảnh hưởng của khoản mục này trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015 của Công ty.
- Tại thời điểm 30/06/2015, số dư của khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Báo cáo tài chính giữa niên độ chênh lệch cao hơn so với xác nhận của Cơ quan thuế là 6.994.100.489 đồng. Tuy nhiên, chúng tôi không được cung cấp tài liệu chi tiết của khoản mục này nên không thể thực hiện việc điều chỉnh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên



độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh V.02 – Tài sản thiếu chờ xử lý trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Đơn vị đã tiến hành kiểm kê các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định và phát hiện sự thiếu hụt giữa thực tế so với số dư trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015.

Hà Nội, ngày 24 tháng 09 năm 2015

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG – T.D.K**

**Phó Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**



**Nguyễn Trung Kiên**

**Nguyễn Tiên Thành**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1129-2014-045-1

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1706-2014-045-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

|            | Tài sản                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|            | 1  | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                    | <b>100</b> |             | <b>515.259.723.917</b> | <b>525.022.391.526</b> |
| <i>I</i>   | <i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>  | <i>110</i> | <i>V.01</i> | <i>741.310.427</i>     | <i>1.024.217.524</i>   |
| 1          | Tiền                                       | 111        |             | 741.310.427            | 1.024.217.524          |
| <i>II</i>  | <i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i> | <i>120</i> |             | <i>0</i>               | <i>0</i>               |
| <i>III</i> | <i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>         | <i>130</i> |             | <i>512.119.815.258</i> | <i>419.238.795.153</i> |
| 1          | Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        |             | 220.184.920.175        | 220.184.920.175        |
| 2          | Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        |             | 67.443.948.153         | 67.443.948.153         |
| 5          | Phải thu về cho vay ngắn hạn               | 135        |             | 119.712.926.825        | 131.254.926.825        |
| 6          | Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        |             | 355.000.000            | 355.000.000            |
| 8          | Tài sản thiếu chờ xử lý                    | 139        | V.02        | 104.423.020.105        | 0                      |
| <i>IV</i>  | <i>Hàng tồn kho</i>                        | <i>140</i> | <i>V.03</i> | <i>0</i>               | <i>102.801.252.742</i> |
| 1          | Hàng tồn kho                               | 141        |             | 0                      | 102.801.252.742        |
| <i>V</i>   | <i>Tài sản ngắn hạn khác</i>               | <i>150</i> |             | <i>2.398.598.232</i>   | <i>1.958.126.107</i>   |
| 1          | Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        |             | 0                      | 7.717.500              |
| 2          | Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |             | 2.189.154.498          | 1.740.964.873          |
| 3          | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước        | 153        |             | 209.443.734            | 209.443.734            |
| <b>B</b>   | <b>Tài sản dài hạn</b>                     | <b>200</b> |             | <b>197.732.568.811</b> | <b>193.363.711.949</b> |
| <i>I</i>   | <i>Các khoản phải thu dài hạn</i>          | <i>210</i> |             | <i>0</i>               | <i>0</i>               |
| <i>II</i>  | <i>Tài sản cố định</i>                     | <i>220</i> |             | <i>4.070.784.720</i>   | <i>4.749.129.252</i>   |
| 1          | Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.04        | 4.070.784.720          | 4.749.129.252          |
|            | - Nguyên giá                               | 222        |             | 5.969.249.064          | 11.268.937.517         |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 223        |             | (1.898.464.344)        | (6.519.808.265)        |
| <i>III</i> | <i>Bất động sản đầu tư</i>                 | <i>230</i> |             | <i>0</i>               | <i>0</i>               |
| <i>IV</i>  | <i>Tài sản dở dang dài hạn</i>             | <i>240</i> |             | <i>142.201.420.224</i> | <i>138.114.582.697</i> |
| 2          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 242        | V.05        | 142.201.420.224        | 138.114.582.697        |
| <i>IV</i>  | <i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>  | <i>250</i> | <i>V.06</i> | <i>50.500.000.000</i>  | <i>50.500.000.000</i>  |
| 2          | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | 50.500.000.000         | 50.500.000.000         |
| <i>V</i>   | <i>Tài sản dài hạn khác</i>                | <i>260</i> |             | <i>960.363.867</i>     | <i>0</i>               |
| 1          | Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.07        | 960.363.867            | 0                      |
|            | <b>Tổng cộng tài sản</b>                   | <b>270</b> |             | <b>712.992.292.728</b> | <b>718.386.103.475</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

|           | Nguồn vốn                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|-----------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                       | <b>300</b> |             | <b>355.210.410.493</b> | <b>356.092.082.034</b> |
| <b>I</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> |             | <b>355.210.410.493</b> | <b>356.092.082.034</b> |
| 1         | Phải trả người bán ngắn hạn              | 311        |             | 177.732.438.323        | 182.414.109.864        |
| 2         | Người mua trả tiền trước ngắn hạn        | 312        |             | 57.757.185.633         | 57.757.185.633         |
| 3         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 313        |             | 17.577.131.173         | 17.577.131.173         |
| 5         | Chi phí phải trả ngắn hạn                | 315        | V.08        | 8.128.888.888          | 4.328.888.888          |
| 9         | Phải trả khác ngắn hạn                   | 319        |             | 11.660.916.667         | 11.660.916.667         |
| 10        | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn        | 320        | V.09        | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         |
| 12        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 322        |             | 2.353.849.809          | 2.353.849.809          |
| <b>II</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>B</b>  | <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>              | <b>400</b> |             | <b>357.781.882.235</b> | <b>362.294.021.441</b> |
| <b>I</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>410</b> | <b>V.10</b> | <b>357.781.882.235</b> | <b>362.294.021.441</b> |
| 1         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                | 411        |             | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        |
|           | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        |
| 8         | Quỹ đầu tư phát triển                    | 418        |             | 7.061.549.426          | 7.061.549.426          |
| 11        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 421        |             | 50.720.332.809         | 55.232.472.015         |
|           | - LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 55.232.472.015         | 38.543.625.929         |
|           | - LNST chưa phân phối kỳ này             | 421b       |             | (4.512.139.206)        | 16.688.846.086         |
| <b>II</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>        | <b>430</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
|           | <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>               | <b>440</b> |             | <b>712.992.292.728</b> | <b>718.386.103.475</b> |

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HOA

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HOA



Giám đốc

HỨA TRUNG SỸ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Quý 2 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 (*)  |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |           |
|--|-------|-------------|------------|-----------------|------------------------------------|-----------|
|  |       |             | Năm nay    | Năm nay         | Năm nay                            | Năm trước |
| 1  | 2     | 3           | 4          | 5               | 6                                  |           |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.11       | 0          | 0               | 45.060.000.000                     |           |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | 0          | 0               | 0                                  |           |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 0          | 0               | 45.060.000.000                     |           |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.12       | 0          | 0               | 34.983.723.110                     |           |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 0          | 0               | 10.076.276.890                     |           |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.13       | 71.609.263 | 780.980         | 5.963.868.264                      |           |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.14       | 0          | 3.800.000.000   | 5.797.777.779                      |           |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                   | 23    |             | 0          | 3.800.000.000   | 5.797.777.779                      |           |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    |             | 0          | 0               | 0                                  |           |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    |             | 60.224.596 | 712.956.477     | 675.539.132                        |           |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 11.384.667 | (4.512.175.497) | 9.566.828.243                      |           |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.15       | 0          | 36.291          | 3.833.280.184                      |           |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 0          | 0               | 0                                  |           |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 0          | 36.291          | 3.833.280.184                      |           |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)   | 50    |             | 11.384.667 | (4.512.139.206) | 13.400.108.427                     |           |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | VI.16       | 2.504.627  | 0               | 4.223.534.965                      |           |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 8.880.040  | (4.512.139.206) | 9.176.573.462                      |           |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    |             |            | (150,4)         | 305,9                              |           |

(\*) Đây là kỳ đầu tiên Công ty lập Báo cáo cho Quý 2, do đó không có số liệu so sánh kỳ này năm trước.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM BẮC Á**  
Tổ 12, phường Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Bắc Kạn, Bắc Kạn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
kết thúc ngày 30/06/2015

Người lập biểu



**NGUYỄN THỊ HOA**

Kế toán trưởng



**NGUYỄN THỊ HOA**

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2015



**HÙA TRUNG SỸ**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|--|-----------|------------------------------------|----------------------|
|  |           | Năm nay                            | Năm trước            |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>              |           |                                    |                      |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác    | 01        | 0                                  | 6.136.500.000        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ           | 02        | (8.760.424.984)                    | (2.954.396.825)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                             | 03        | (363.062.507)                      | (356.500.000)        |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                     | 05        | 0                                  | (3.110.144.066)      |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                       | 06        | 1.455.867.499                      | 0                    |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                      | 07        | (3.127.628.054)                    | 0                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>           | <b>20</b> | <b>(10.795.248.046)</b>            | <b>(284.540.891)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                 |           |                                    |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác    | 21        | (1.030.440.031)                    | 0                    |
| 4. Thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác             | 24        | 4.500.000.000                      | 0                    |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia         | 27        | 7.042.780.980                      | 42.127               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>               | <b>30</b> | <b>10.512.340.949</b>              | <b>42.127</b>        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>             |           |                                    |                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> | <b>0</b>                           | <b>0</b>             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                          | <b>50</b> | <b>(282.907.097)</b>               | <b>(284.498.764)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                         | <b>60</b> | <b>1.024.217.524</b>               | <b>1.432.221.663</b> |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b> | <b>61</b> | <b>0</b>                           | <b>0</b>             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                        | <b>70</b> | <b>741.310.427</b>                 | <b>1.147.722.899</b> |

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





NGUYỄN THỊ HOA

NGUYỄN THỊ HOA

HỮA TRUNG SỸ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 1 + 2 năm 2015**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Bắc Á (sau đây được viết tắt là "Công ty"), là Công ty Cổ phần được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4700149122 lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2006, thay đổi lần thứ bảy ngày 23 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở Công ty: Tổ 12, phường Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Bắc Kạn, Bắc Kạn.

Vốn điều lệ: 768.000.000.000 VND (Bảy trăm sáu mươi tám tỷ đồng).

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy tính

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

**1.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.



**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình :** Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và được ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 03 - 10 năm |

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

#### 5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:



- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

### 5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- **Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

|   |   |   |   |                              |   |   |
|---|---|---|---|------------------------------|---|---|
| Mức dự phòng<br>tôn thất các<br>khoản đầu tư tài<br>chính | = | Vốn góp thực tế<br>của các bên tại<br>tổ chức kinh tế | - | Vốn chủ<br>sở hữu thực<br>có | x | Vốn đầu tư của doanh nghiệp                             |
|   |   |   |   |                              |   | _____   |
|   |   |   |   |                              |   | Tổng vốn góp thực tế của các<br>bên tại tổ chức kinh tế |

### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác :

#### Chi phí trả trước:

*Chi phí trả trước ngắn hạn:* là công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần phải phân bổ nhiều tháng trong một năm.

*Chi phí trả trước dài hạn:* Là các loại chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, bao gồm :

- Chi phí bảo hiểm máy móc;
- Công cụ dụng cụ có giá trị lớn.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng lại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

### 9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

9.1. *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*



- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**9.2. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

##### **Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Lãi thuê tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là 22%.

#### 11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                   | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ            |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền mặt                          | 707.135.000        | 1.019.891.646        |
| Tiền gửi ngân hàng                | 34.175.427         | 4.325.878            |
| - Ngân hàng Agribank - CN Bắc Kạn | 2.816.836          | 2.843.037            |
| - Ngân hàng BIDV - CN Bắc Kạn     | 31.358.591         | 1.482.841            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>741.310.427</b> | <b>1.024.217.524</b> |

**2 Tài sản thiếu chờ xử lý**

|   | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ |
|---|------------------------|-----------|
| Tiền mặt do kiểm kê thiếu                         | 1.459.353.112          | 0         |
| Hàng tồn kho do kiểm kê thiếu                     | 102.587.284.914        | 0         |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định kiểm kê thiếu | 376.382.079            | 0         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>104.423.020.105</b> | <b>0</b>  |

**3 Hàng tồn kho**

|  | Số cuối kỳ |          | Số đầu kỳ              |          |
|--|------------|----------|------------------------|----------|
|  | Giá gốc    | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                        | 0          | 0        | 11.401.865.007         | 0        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn | 0          | 0        | 231.524.644            | 0        |
| Hàng hóa                                     | 0          | 0        | 91.167.863.091         | 0        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>             | <b>0</b>   | <b>0</b> | <b>102.801.252.742</b> | <b>0</b> |

**4 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Chỉ tiêu                                | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Cộng            |
|---|-----------------------|-------------------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>      |                       |                   |                 |
| Số dư đầu kỳ                            | 1.539.249.064         | 9.729.688.453     | 11.268.937.517  |
| - Giảm khác                             | (1.539.249.064)       | (3.760.439.389)   | (5.299.688.453) |
| Số dư cuối kỳ                           | 0                     | 5.969.249.064     | 5.969.249.064   |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                       |                   |                 |
| Số dư đầu kỳ                            | 1.539.249.064         | 4.980.559.201     | 6.519.808.265   |
| - Khấu hao trong kỳ                     | 0                     | 301.962.453       | 301.962.453     |
| - Giảm khác                             | (1.539.249.064)       | (3.384.057.310)   | (1.539.249.064) |
| Số dư cuối kỳ                           | 0                     | 1.898.464.344     | 1.898.464.344   |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> |                       |                   |                 |
| 1. Tại ngày đầu kỳ                      | 0                     | 4.749.129.252     | 4.749.129.252   |
| 2. Tại ngày cuối kỳ                     | 0                     | 4.070.784.720     | 4.070.784.720   |



5      **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                            | <i>Số cuối kỳ</i>      | <i>Số đầu kỳ</i>       |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Công trình Resort Ba Bể    | 73.701.597.712         | 69.614.760.185         |
| Công trình mỏ đá Pá Chủ    | 62.950.852.512         | 62.950.852.512         |
| San nền và trụ sở làm việc | 5.548.970.000          | 5.548.970.000          |
| <b>Cộng</b>                | <b>142.201.420.224</b> | <b>138.114.582.697</b> |



6 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

|  | Số cuối kỳ            |          |                       | Số đầu kỳ             |          |                       |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|
|  | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị hợp lý        |
| Đầu tư vào Công ty liên kết                            | 50.500.000.000        | 0        | 50.500.000.000        | 50.500.000.000        | 0        | 50.500.000.000        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại XNK Hùng Vương (*) | 19.500.000.000        | 0        | 19.500.000.000        | 19.500.000.000        | 0        | 19.500.000.000        |
| - Công ty Cổ phần An Hồng Phương                       | 31.000.000.000        | 0        | 31.000.000.000        | 31.000.000.000        | 0        | 31.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>50.500.000.000</b> | <b>0</b> | <b>50.500.000.000</b> | <b>50.500.000.000</b> | <b>0</b> | <b>50.500.000.000</b> |

(\*) Trước đây là Công ty TNHH MTV XNK Lâm nghiệp Yên Bái Lào Cai.



|  | <i>Số cuối kỳ</i>    | <i>Số đầu kỳ</i>     |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>7 Chi phí trả trước dài hạn</b>       |                      |                      |
| Công cụ, dụng cụ giá trị lớn chờ phân bổ | 960.363.867          | 0                    |
| <b>Cộng</b>                              | <b>960.363.867</b>   | <b>0</b>             |
| <b>8 Chi phí phải trả ngắn hạn</b>       |                      |                      |
| Lãi vay ngân hàng phải trả               | 8.128.888.888        | 4.328.888.888        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>8.128.888.888</b> | <b>4.328.888.888</b> |



9 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|  | Số cuối kỳ            |                        | Số đầu kỳ             |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng chi trả | Giá trị               | Số có khả năng chi trả |
| Vay ngân hàng                                  | 80.000.000.000        | 80.000.000.000         | 80.000.000.000        | 80.000.000.000         |
| Vay ngắn hạn VND                               | 80.000.000.000        | 80.000.000.000         | 80.000.000.000        | 80.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 80.000.000.000        | 80.000.000.000         | 80.000.000.000        | 80.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>80.000.000.000</b> | <b>80.000.000.000</b>  | <b>80.000.000.000</b> | <b>80.000.000.000</b>  |



**10 Vốn chủ sở hữu**

**10.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu                   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng            |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------|
| - Số dư đầu năm trước      | 300.000.000.000           | 7.061.549.426         | 38.543.625.929                    | 345.605.175.355 |
| - Lãi tăng trong năm trước | 0                         | 0                     | 16.688.846.086                    | 16.688.846.086  |
| - Số dư cuối năm trước     | 300.000.000.000           | 7.061.549.426         | 55.232.472.015                    | 362.294.021.441 |
| - Số dư đầu năm nay        | 300.000.000.000           | 7.061.549.426         | 55.232.472.015                    | 362.294.021.441 |
| - Lãi tăng trong năm       | 0                         | 0                     | (4.512.139.206)                   | (4.512.139.206) |
| Số dư cuối kỳ này          | 300.000.000.000           | 7.061.549.426         | 50.720.332.809                    | 357.781.882.235 |

**10.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**a Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                    | <u>Kỳ này</u>          | <u>Kỳ trước</u>        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>300.000.000.000</b> | <b>300.000.000.000</b> |
| + Vốn góp đầu kỳ                   | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        |
| + Vốn góp tăng trong kỳ            | 0                      | 0                      |
| + Vốn góp giảm trong kỳ            | 0                      | 0                      |
| + Vốn góp cuối kỳ                  | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        |

**b Cổ phiếu**

|   | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u>  |
|---|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành     |                   |                   |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng | <b>30.000.000</b> | <b>30.000.000</b> |
| + Cổ phiếu phổ thông                      | 30.000.000        | 30.000.000        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                         | 0                 | 0                 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành         | <b>30.000.000</b> | <b>30.000.000</b> |
| + Cổ phiếu phổ thông                      | 30.000.000        | 30.000.000        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                         | 0                 | 0                 |
| <b>Cộng</b>                               | <b>30.000.000</b> | <b>30.000.000</b> |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

**10.3 Các quỹ của doanh nghiệp**

|                         | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|-------------------------|-------------------|------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 7.061.549.426     | 7.061.549.426    |



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị tính: VND*

| 11 | Doanh thu   | <i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i> |                       |
|----|---|--|-----------------------|
|    |   | <i>Năm nay</i>                           | <i>Năm trước</i>      |
|    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 0  | 45.060.000.000        |
|    | <b>Cộng</b>   | <b>0</b>                                 | <b>45.060.000.000</b> |
| 12 | Giá vốn hàng bán  | <i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i> |                       |
|    |   | <i>Năm nay</i>                           | <i>Năm trước</i>      |
|    | Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp                  | 0  | 34.983.723.110        |
|    | <b>Cộng</b>   | <b>0</b>                                 | <b>34.983.723.110</b> |
| 13 | Doanh thu hoạt động tài chính                                       | <i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i> |                       |
|    |   | <i>Năm nay</i>                           | <i>Năm trước</i>      |
|    | Lãi tiền gửi ngân hàng  | 780.980                                  | 5.963.868.264         |
|    | <b>Cộng</b>   | <b>780.980</b>                           | <b>5.963.868.264</b>  |
| 14 | Chi phí tài chính   | <i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i> |                       |
|    |   | <i>Năm nay</i>                           | <i>Năm trước</i>      |
|    | Chi phí lãi vay   | 3.800.000.000                            | 5.797.777.779         |
|    | <b>Cộng</b>   | <b>3.800.000.000</b>                     | <b>5.797.777.779</b>  |
| 15 | Thu nhập khác   | <i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i> |                       |
|    |   | <i>Năm nay</i>                           | <i>Năm trước</i>      |
|    | - Các khoản thuế, phí tạm xác định nhưng không phải nộp             | 0  | 3.833.280.184         |
|    | - Thu nhập khác   | 36.291                                   | 0                     |
|    | <b>Cộng</b>   | <b>36.291</b>                            | <b>3.833.280.184</b>  |
| 16 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                        | <i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i> |                       |
|    |   | <i>Năm nay</i>                           | <i>Năm trước</i>      |
|    | Chỉ tiêu  |  |                       |
|    | Lợi nhuận kế toán trước thuế  | (4.512.139.206)                          | 13.400.108.427        |
|    | Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế (*)                    | 3.800.000.000                            | 5.797.777.779         |
|    | Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế                        | 0  | 0                     |
|    | Thu nhập chịu thuế  | (712.139.206)                            | 19.197.886.206        |
|    | Thuế TNDN phải nộp  | 0  | 4.223.534.965         |
|    | <b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b> | <b>0</b>                                 | <b>4.223.534.965</b>  |
|    | (*) Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế                         |  |                       |
|    | <i>Chi phí lãi vay không hợp lệ</i>                                 | 3.800.000.000                            | 5.797.777.779         |
|    | <b>Cộng</b>   | <b>3.800.000.000</b>                     | <b>5.797.777.779</b>  |



**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Công cụ tài chính**

**1.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**1.2 Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

|                                    | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Giá trị hợp lý</u> |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền, các khoản tương đương tiền | 741.310.427           | 741.310.427           |
| - Các khoản phải thu khách hàng    | 220.184.920.175       | 220.184.920.175       |
| - Trả trước cho người bán          | 67.443.948.153        | 67.443.948.153        |
| - Phải thu về cho vay ngắn hạn     | 119.712.926.825       | 119.712.926.825       |
| - Phải thu khác                    | 355.000.000           | 355.000.000           |

**1.3 Công nợ tài chính**

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

|                            | <u>Số cuối kỳ</u> |
|----------------------------|-------------------|
| - Phải trả người bán       | 177.732.438.323   |
| - Người mua trả tiền trước | 57.757.185.633    |
| - Phải trả khác            | 11.660.916.667    |
| - Vay và nợ thuê tài chính | 80.000.000.000    |

**1.4 Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng một số lượng lớn từ các nhà cung cấp, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

| Đối tượng                  | Dưới 1 năm      | Trên 1 năm | Tổng cộng       |
|----------------------------|-----------------|------------|-----------------|
| - Phải trả người bán       | 177.732.438.323 | 0          | 177.732.438.323 |
| - Người mua trả tiền trước | 57.757.185.633  | 0          | 57.757.185.633  |
| - Phải trả khác            | 11.660.916.667  | 0          | 11.660.916.667  |
| - Vay và nợ thuê tài chính | 80.000.000.000  | 0          | 80.000.000.000  |



**2. Thông tin về các bên liên quan**

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan                                |                  | Số cuối kỳ     |
|--|------------------|----------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>                       |                  |                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại XNK Hùng Vương | Công ty liên kết | 19.949.100.246 |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                   |                  |                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại XNK Hùng Vương | Công ty liên kết | 35.200.000.000 |
| <b>Phải trả cho người bán</b>                    |                  |                |
| Công ty Cổ phần An Hồng Phương                   | Công ty liên kết | 5.687.000.000  |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                  |                  |                |
| Công ty Cổ phần An Hồng Phương                   | Công ty liên kết | 12.399.389.000 |

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 và Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt – Chi nhánh Hà Nội.

Số dư đầu năm của một số chỉ tiêu đã được phân loại lại theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 như sau:

| Chỉ tiêu theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC | Chỉ tiêu theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC | Số tiền         |
|--|---|-----------------|
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                  | Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 114.567.297.924 |
| Phải thu khác                              | Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 17.042.628.901  |
| Quỹ dự phòng tài chính                     | Quỹ đầu tư phát triển                     | 2.353.849.809   |

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HOA

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HOA

Giám đốc



HƯA TRUNG SỸ